BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-47
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 06 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chủ tịch	
Bà	Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch	
Bà	Nguyễn Thị Mùi	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Diệp Trí Minh	Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2024
Bà	Nguyễn Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/05/2024
Ông	Nguyễn Thế Cẩm Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/01/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Ngọc Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/06/2024
Ông	Bùi Tiến Thảo	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà	Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	
Bà	Bạch Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Diệp Trí Minh - Tổng Giám đốc, được bà Nguyễn Thị Thanh Loan ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/UQ-HĐQT ngày 06/02/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
Tầng 6, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành,
quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Diệp Trí Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: 140824.021 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm 2023.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Công ty cổ phần Chứng khoán Đại Việt là Công ty đại chúng. Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và thủ tục đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết theo quy định tại Điều 34, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội ban hành về quyền và nghĩa vụ của Công ty Đại chúng và đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
				VND	VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**183.655.561.480**	**220.342.644.935**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**182.621.833.022**	**219.990.984.658**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.371.142.847	72.655.152.363
111.1	*1.1*	*Tiền*		*8.871.142.847*	*13.155.152.363*
111.2	*1.2*	*Các khoản tương đương tiền*		*45.500.000.000*	*59.500.000.000*
112	3.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	81.826.900.000	55.150.200.001
113	4.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	40.000.000.000	86.400.000.000
114	5.	Các khoản cho vay	5	3.370.755.328	1.620.537.303
117	6.	Các khoản phải thu	6	1.882.005.546	3.082.529.713
117.2	*6.1*	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*1.882.005.546*	*3.082.529.713*
117.4	*6.1.1*	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.882.005.546*	*3.082.529.713*
119	7.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	3.279.775	3.819.206
122	8.	Các khoản phải thu khác	6	86.729.431.903	90.363.804.034
129	9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(85.561.682.377)	(89.285.057.962)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.033.728.458**	**351.660.277**
131	1.	Tạm ứng		35.693.580	23.843.603
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	998.034.878	327.816.674

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
				VND	VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**67.969.904.855**	**15.767.043.202**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**59.636.894.675**	**7.719.394.675**
212	1.	Các khoản đầu tư		59.917.500.000	8.000.000.000
212.1	*1.1*	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*5*	*51.917.500.000*	*-*
212.4	*1.2*	*Đầu tư dài hạn khác*	*9*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
213	*1.3*	*Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn*		*(280.605.325)*	*(280.605.325)*
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**1.036.689.414**	**177.471.987**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	1.036.689.414	177.471.987
222	*-*	*Nguyên giá*		*15.449.410.225*	*14.449.840.225*
223a	*-*	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.412.720.811)*	*(14.272.368.238)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	*-*	*Nguyên giá*		*15.986.880.046*	*15.986.880.046*
229a	*-*	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.986.880.046)*	*(15.986.880.046)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**-**	**299.871.000**
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**7.296.320.766**	**7.570.305.540**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		644.547.030	763.817.980
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	8	451.884.687	374.099.806
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	6.199.889.049	6.432.387.754
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**251.625.466.335**	**236.109.688.137**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**821.972.921**	**1.358.149.170**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**821.972.921**	**1.358.149.170**
318	1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		27.433.673	30.374.908
320	2.	Phải trả người bán ngắn hạn		31.500.000	8.400.000
322	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	309.228.881	355.049.835
323	4.	Phải trả người lao động		-	543.319.000
324	5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		38.415.000	39.317.000
325	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	118.076.102	84.869.162
329	7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	296.130.000	295.630.000
331	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.189.265	1.189.265
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**250.803.493.414**	**234.751.538.967**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**250.803.493.414**	**234.751.538.967**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
411.1	*1.1*	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
411.1a	*a.*	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		(6.996.316.096)	(23.048.270.543)
417.1	*4.1*	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*(6.265.212.899)*	*(5.118.375.144)*
417.2	*4.2*	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(731.103.197)*	*(17.929.895.399)*
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**251.625.466.335**	**236.109.688.137**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	1.	Nợ khó đòi đã xử lý	17	723.225.264	-
006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		25.000.000	25.000.000
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	18	27.680.750.000	25.880.750.000
012	4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	19	2.000.000.000	2.000.000.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	20	243.349.600.000	233.204.020.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*241.388.430.000*	*231.359.690.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*728.500.000*	*748.500.000*
021.4	*c.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*2.550.000*	*2.550.000*
021.5	*d.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.230.120.000*	*1.093.280.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	21	6.012.560.000	6.012.560.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*6.012.560.000*	*6.012.560.000*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22	413.580.000	798.170.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
026	3.	Tiền gửi của khách hàng	23	18.298.342.630	19.533.589.727
027	*3.1*	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*16.388.192.730*	*18.241.035.307*
028	*3.2*	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*		*1.910.070.100*	*1.292.554.420*
030	*3.3*	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*79.800*	-
031	4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	18.298.262.830	19.533.589.727
031.1	*4.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*18.297.990.918*	*19.533.317.910*
031.2	*4.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*271.912*	*271.817*
035	5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25	79.800	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Lê Thị Kim Hạnh	Đỗ Thị Mỹ Linh	Diệp Trí Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
				VND	VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		24.030.809.570	32.238.434.877
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	1.347.347.797	4.064.302.105
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	21.030.142.203	24.137.491.282
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c)	1.653.319.570	4.036.641.490
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c)	2.571.916.676	3.572.516.364
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	162.873.908	106.021.907
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		735.038.650	482.971.705
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		26.786.833	25.017.214
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**27.527.425.637**	**36.424.962.067**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.876.350.001	11.968.117.777
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	45.000.000	238.750.000
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	3.831.350.001	11.729.367.777
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		496.805.422	553.992.422
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.527.942.402	1.958.730.816
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		50.028.564	51.531.746
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		388.096.000	-
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**7.339.222.389**	**14.532.372.761**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**28**		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		37.252.841	39.780.120
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**37.252.841**	**39.780.120**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
60	**Cộng chi phí tài chính**		**-**	**-**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**29**	**3.739.466.911**	**5.125.586.812**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**16.485.989.178**	**16.806.782.614**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		1.018.519	-
72	8.2 Chi phí khác	30	435.053.250	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(434.034.731)**	**-**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**16.051.954.447**	**16.806.782.614**
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(1.146.837.755)	4.398.659.109
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		17.198.792.202	12.408.123.505
100	**X. CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**31**	**-**	**-**
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**16.051.954.447**	**16.806.782.614**
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	642	672

Lê Thị Kim Hạnh	Đỗ Thị Mỹ Linh	Diệp Trí Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(154.708.240.000)	(90.438.355.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		141.015.180.000	115.180.565.000
04	3. Cổ tức đã nhận		972.200.000	1.123.024.000
05	4. Tiền lãi đã thu		4.723.286.384	4.168.431.425
07	5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(158.781.822)	(105.684.737)
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(4.991.835.354)	(3.246.203.144)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(481.288.497)	(342.854.837)
11	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.288.673.505	2.072.366.469
12	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.035.604.732)	(6.741.015.313)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(17.376.410.516)***	***21.670.273.863***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(907.599.000)	(45.650.000)
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(907.599.000)***	***(45.650.000)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**		**(18.284.009.516)**	**21.624.623.863**
60	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**72.655.152.363**	**22.013.268.849**
61	Tiền		13.155.152.363	12.013.268.849
62	Các khoản tương đương tiền		59.500.000.000	10.000.000.000
70	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**54.371.142.847**	**43.637.892.712**
71	Tiền		8.871.142.847	43.637.892.712
72	Các khoản tương đương tiền		45.500.000.000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		204.831.341.370	119.743.734.260
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(199.517.383.700)	(116.349.646.410)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(6.522.497.734)	(1.791.138.446)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(26.786.833)	(25.017.214)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.486.162.733	2.133.655.563
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.486.082.933)	(2.133.655.563)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**(1.235.247.097)**	**1.577.932.190**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**19.533.589.727**	**19.249.546.418**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		19.533.589.727	19.249.546.418
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		18.241.035.307	18.375.414.418
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.292.554.420	874.132.000
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**23**	**18.298.342.630**	**20.827.478.608**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		18.298.342.630	20.827.478.608
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.388.192.730	17.839.396.608
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.910.070.100	2.988.082.000
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		79.800	-

Lê Thị Kim Hạnh	**Đỗ Thị Mỹ Linh**	**Diệp Trí Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2024		30/06/2023	30/06/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755	-	-	-	-	4.237.404.755	4.237.404.755
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.562.404.755	3.562.404.755	-	-	-	-	3.562.404.755	3.562.404.755
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(30.588.886.483)	(23.048.270.543)	43.385.354.159	26.578.571.545	18.720.460.000	2.668.505.553	(13.782.103.869)	(6.996.316.096)
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13.967.137.710)	(5.118.375.144)	4.398.659.109	-	-	1.146.837.755	(9.568.478.601)	(6.265.212.899)
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.621.748.773)	(17.929.895.399)	38.986.695.050	26.578.571.545	18.720.460.000	1.521.667.798	(4.213.625.268)	(731.103.197)
TỔNG CỘNG		**227.210.923.027**	**234.751.538.967**	**43.385.354.159**	**26.578.571.545**	**18.720.460.000**	**2.668.505.553**	**244.017.705.641**	**250.803.493.414**

Lê Thị Kim Hạnh
Người lập

Đỗ Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng

Diệp Trí Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 06 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, số 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 250.000.000.000 VND; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 32 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Văn phòng đại diện	Tòa nhà Hồng Hà Center - số 25 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (""Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng). Khi bán các tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện ghi giảm lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với tài sản tài chính đã được bán.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	08	năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD).

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuân chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến ngày 30/06/2024 trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến ngày 30/06/2024 không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Trong năm 2024, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông của công ty thông qua.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**1.010.000**	**69.323.420.000**
- Cổ phiếu	510.000	17.405.920.000
- Trái phiếu	500.000	51.917.500.000
Của nhà đầu tư	**31.558.677**	**404.410.173.540**
- Cổ phiếu	31.558.677	404.410.173.540
	32.568.677	**473.733.593.540**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	93.174.523	18.113.979
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	8.772.130.877	13.131.653.995
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.837.447	5.384.389
Các khoản tương đương tiền (*)	45.500.000.000	59.500.000.000
	54.371.142.847	**72.655.152.363**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các bên liên quan lần lượt là 180.769.229 VND và 45.500.000.000 VND.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	41.916.003.739	52.898.500.000	35.108.435.942	40.342.800.001
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.361.394.133	28.928.400.000	37.691.054.133	14.807.400.000
	82.277.397.872	**81.826.900.000**	**72.799.490.075**	**55.150.200.001**

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	40.000.000.000	86.400.000.000
Trái phiếu (2)	51.917.500.000	-
	91.917.500.000	**86.400.000.000**

- Tại 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) bao gồm:

(1) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á với lãi suất là 4,4%/năm và chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt có kỳ hạn 364 ngày với lãi suất là 8,8%/năm.

(2) Trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt:

+ Mã trái phiếu: LPB7Y202205;
+ Số lượng: 500.000 trái phiếu;
+ Tổng mệnh giá: 50.000.000.000 VND, tương đương 100.000 VND/ trái phiếu;
+ Kỳ hạn: 07 năm;
+ Ngày phát hành: 15/09/2023; Ngày đáo hạn: 15/09/2030;
+ Lãi suất: 9,1%/năm; Lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo được Tổ chức phát hành xác định theo các điều kiện, điều khoản trái phiếu của Bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng 2022 ngày 07/12/2022;
+ Kỳ trả lãi: Trái phiếu trả lãi 01 lần/ năm, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 15/09/2024.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin (*)	1.864.842.070	1.074.580.691
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.505.913.258	545.956.612
	3.370.755.328	**1.620.537.303**

(*) Trong đó, số tiền cho vay margin không thể thu hồi, không có tài sản đảm bảo và đã trích lập dự phòng là 309.204.400 VND.

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	30/06/2024	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**82.277.397.872**	**72.799.490.075**	**81.826.900.000**	**55.150.200.001**	**22.088.147.573**	**7.675.487.573**	**(22.538.645.445)**	**(25.324.777.647)**	**81.826.900.000**	**55.150.200.001**
Cổ phiếu niêm yết	41.916.003.739	35.108.435.942	52.898.500.000	40.342.800.001	14.428.487.573	7.675.487.573	(3.445.991.312)	(2.441.123.514)	52.898.500.000	40.342.800.001
- Sàn Hồ Chí Minh	41.916.003.739	35.108.435.942	52.898.500.000	40.342.800.001	14.428.487.573	7.675.487.573	(3.445.991.312)	(2.441.123.514)	52.898.500.000	40.342.800.001
CHP	*8.836.579.982*	*8.836.579.982*	*17.225.000.000*	*12.650.000.000*	*8.388.420.018*	*3.813.420.018*	-	-	*17.225.000.000*	*12.650.000.000*
HPG	*2.645.833.333*	*2.645.833.333*	*3.113.000.000*	*2.795.000.000*	*467.166.667*	*149.166.667*	-	-	*3.113.000.000*	*2.795.000.000*
NVL	*900.000.000*	*1.800.000.000*	*665.000.000*	*1.705.000.000*	-	-	*(235.000.000)*	*(95.000.000)*	*665.000.000*	*1.705.000.000*
SHB	-	*1.105.932.203*	-	*1.080.000.000*	-	-	-	*(25.932.203)*	-	*1.080.000.000*
SHP	*8.747.099.112*	*8.747.099.112*	*14.320.000.000*	*12.460.000.000*	*5.572.900.888*	*3.712.900.888*	-	-	*14.320.000.000*	*12.460.000.000*
VHM	*8.813.500.000*	-	*8.283.000.000*	-	-	-	*(530.500.000)*	-	*8.283.000.000*	-
VIC	*2.038.249.933*	*2.038.249.933*	*1.236.000.000*	*1.338.000.000*	-	-	*(802.249.933)*	*(700.249.933)*	*1.236.000.000*	*1.338.000.000*
VNM	*9.934.741.379*	*9.934.741.379*	*8.056.500.000*	*8.314.800.001*	-	-	*(1.878.241.379)*	*(1.619.941.378)*	*8.056.500.000*	*8.314.800.001*
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.361.394.133	37.691.054.133	28.928.400.000	14.807.400.000	7.659.660.000	-	(19.092.654.133)	(22.883.654.133)	28.928.400.000	14.807.400.000
- Sàn Upcom	40.361.394.133	37.691.054.133	28.928.400.000	14.807.400.000	7.659.660.000	-	(19.092.654.133)	(22.883.654.133)	28.928.400.000	14.807.400.000
DND	*25.236.620.000*	*25.236.620.000*	*18.372.900.000*	*14.536.800.000*	-	-	*(6.863.720.000)*	*(10.699.820.000)*	*18.372.900.000*	*14.536.800.000*
VGI	*2.670.340.000*	-	*10.330.000.000*	-	*7.659.660.000*	-	-	-	*10.330.000.000*	-
JOS [1]	*12.450.000.000*	*12.450.000.000*	*225.500.000*	*270.600.000*	-	-	*(12.224.500.000)*	*(12.179.400.000)*	*225.500.000*	*270.600.000*
VSP [2]	*4.434.133*	*4.434.133*	-	-	-	-	*(4.434.133)*	*(4.434.133)*	-	-
	82.277.397.872	**72.799.490.075**	**81.826.900.000**	**55.150.200.001**	**22.088.147.573**	**7.675.487.573**	**(22.538.645.445)**	**(25.324.777.647)**	**81.826.900.000**	**55.150.200.001**

Ghi chú:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2024. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2024. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty đang giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC, giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(1) Cổ phiếu hạn chế giao dịch từ ngày 26/07/2017.
(2) Cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch từ ngày 17/11/2022.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.882.005.546	3.082.529.713
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	3.279.775	3.819.206
- *Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán*	*3.279.775*	*3.819.206*
Phải thu khác	86.729.431.903	90.363.804.034
- *Phải thu cho vay Nhà đầu tư (*)*	*86.219.395.903*	*89.853.768.034*
- *Phải thu hoạt động tư vấn tài chính (*)*	*185.736.000*	*185.736.000*
- *Phải thu công đoàn Công ty*	*324.300.000*	*324.300.000*
	88.614.717.224	**93.450.152.953**

(*) Phải thu cho vay và cung cấp dịch vụ tư vấn cho Nhà đầu tư đã quá hạn trên 03 năm. Các khoản phải thu này đang được Công ty xem xét chuẩn bị hồ sơ xử lý công nợ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 26/08/2016.

Ngày 19/04/2024, Công ty ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua Phương án xử lý nợ của khách hàng Bùi Văn Tuynh, cụ thể:

+ Dư nợ của khách hàng là 3.616.126.320 VND;
+ Giá trị nợ đồng ý giảm là 723.225.264 VND;
+ Số tiền khách hàng còn phải thanh toán là 2.892.901.056 VND.

Ngày 23/04/2024, ông Bùi Văn Tuynh đã hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho Công ty.

Công ty đã thực hiện dự phòng các khoản phải thu này sau khi trừ đi giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo của Nhà đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị dự phòng khoản phải thu khó đòi của Nhà đầu tư tại thời điểm cuối kỳ là 85.252.477.977 VND.

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Xây dựng Việt Nam	107.128.767	24.109.589
	107.128.767	**24.109.589**

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	89.285.057.962	89.606.520.166
Hoàn nhập	(3.723.375.585)	-
Tại ngày 30/06	**85.561.682.377**	**89.606.520.166**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.736.081	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	745.126.809	267.820.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.171.988	59.996.170
	998.034.878	**327.816.674**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.124.270	240.088.668
Chi phí di dời, lắp đặt server	224.583.333	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.177.084	134.011.138
	451.884.687	**374.099.806**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	**8.000.000.000**	**(280.605.325)**	**8.000.000.000**	**(280.605.325)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	8.000.000.000	(280.605.325)	8.000.000.000	(280.605.325)
	8.000.000.000	**(280.605.325)**	**8.000.000.000**	**(280.605.325)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm 01/01/2024 và ngày 30/06/2024, giá trị hợp lý của khoản đầu tư đang được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư trên cơ sở thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch thu thập được.

Đầu tư dài hạn khác
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đường số 07, Khu đô thị Đông Sài Gòn, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	0,30%	0,30%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	14.061.005.507	388.834.718	14.449.840.225
Mua trong kỳ	999.570.000	-	999.570.000
Tại ngày 30/06/2024	**15.060.575.507**	**388.834.718**	**15.449.410.225**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	13.931.689.840	340.678.398	14.272.368.238
Khấu hao trong kỳ	129.148.155	11.204.418	140.352.573
Tại ngày 30/06/2024	**14.060.837.995**	**351.882.816**	**14.412.720.811**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	129.315.667	48.156.320	177.471.987
Tại ngày 30/06/2024	**999.737.512**	**36.951.902**	**1.036.689.414**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.686.446.962 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Tại ngày 30/06/2024	**544.697.432**	**15.442.182.614**	**15.986.880.046**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	544.697.432	15.442.182.614	15.986.880.046
Tại ngày 30/06/2024	**544.697.432**	**15.442.182.614**	**15.986.880.046**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.986.880.046 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.251.362.626	4.181.063.731
Tiền lãi phân bổ	1.828.526.423	2.131.324.023
Số dư cuối kỳ	**6.199.889.049**	**6.432.387.754**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	81.481	-
Thuế Thu nhập cá nhân	309.147.400	355.049.835
	309.228.881	**355.049.835**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí quản lý Công ty đại chúng chưa niêm yết	20.000.000	20.000.000
Chi phí khác	98.076.102	64.869.162
	118.076.102	**84.869.162**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	295.630.000	295.630.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.000	-
	296.130.000	**295.630.000**

16 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Bà Trần Thị Bích Thủy	34,39	85.971.510.000	34,39	85.971.510.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	10,05	25.130.000.000	10,05	25.130.000.000
Bà Lê Thị Bích Thủy	7,79	19.475.000.000	7,79	19.475.000.000
Tổng Công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn	7,20	18.000.000.000	7,20	18.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Mùi	5,44	13.590.000.000	5,44	13.590.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD	4,90	12.250.000.000	7,20	18.000.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	30,23	75.583.490.000	27,93	69.833.490.000
	100,0	**250.000.000.000**	**100,0**	**250.000.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(6.265.212.899)	(5.118.375.144)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(731.103.197)	(17.929.895.399)
	(6.996.316.096)	**(23.048.270.543)**

Đối với các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ đã bán trong kỳ 06 tháng đầu năm 2024, Công ty thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch đã đánh giá lại trước thời điểm bán vào chỉ tiêu Lợi nhuận chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính với giá trị là 804.167.798 VND.

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	(5.118.375.144)	(13.967.137.710)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(731.103.197)	(4.213.625.268)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	(1.146.837.755)	4.398.659.109
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(6.265.212.899)	(9.568.478.601)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**(6.265.212.899)**	**(9.568.478.601)**

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*

e) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
Ông Bùi Văn Tuynh	723.225.264	-

b) Tài sản thuê ngoài

Tên Tài sản thuê ngoài	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Tầng 6 Tòa nhà Pax Sky, 144 -146 -148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	122m2	Đến hết ngày 20/06/2025	Làm trụ sở văn phòng	Đơn giá thuê được ghi nhận theo hợp đồng
Tầng M Tòa nhà Hồng Hà Center - số 25 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	183,2m2	03 năm	Làm văn phòng đại diện	Đơn giá thuê được ghi nhận theo hợp đồng

18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.425.000.000	23.625.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.255.000.000	2.255.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	750.000	750.000
	27.680.750.000	**25.880.750.000**

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	**2.000.000.000**

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	241.388.430.000	231.359.690.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	728.500.000	748.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.550.000	2.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.230.120.000	1.093.280.000
	243.349.600.000	**233.204.020.000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.012.560.000	6.012.560.000
	6.012.560.000	**6.012.560.000**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	413.580.000	798.170.000
	413.580.000	**798.170.000**

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**16.388.192.730**	**18.241.035.307**
1. Nhà đầu tư trong nước	16.387.920.818	18.240.763.490
2. Nhà đầu tư nước ngoài	271.912	271.817
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**1.910.070.100**	**1.292.554.420**
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**79.800**	-
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	79.800	-
	18.298.342.630	**19.533.589.727**

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**16.388.192.730**	**18.241.035.307**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	16.387.920.818	18.240.763.490
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	271.912	271.817
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**1.910.070.100**	**1.292.554.420**
2.1 Nhà đầu tư trong nước	1.910.070.100	1.292.554.420
	18.298.262.830	**19.533.589.727**

25 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	79.800	-
	79.800	**-**

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**1.864.842.070**	**1.074.580.691**
1.1 Phải trả gốc margin	1.864.842.070	1.074.580.691
Nhà đầu tư trong nước	*1.864.842.070*	*1.074.580.691*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**1.505.913.258**	**545.956.612**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.505.913.258	545.956.612
Nhà đầu tư trong nước	*1.505.913.258*	*545.956.612*
	3.370.755.328	**1.620.537.303**

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		4.615.180.000	3.312.832.203	1.347.347.797	45.000.000	4.064.302.105	238.750.000
- *Sàn Hà Nội*	-	-	-	-	-	-	-
- *Sàn TP. Hồ Chí Minh*	*150.000*	*2.025.000.000*	*2.005.932.203*	*64.067.797*	*45.000.000*	*3.947.635.438*	*218.750.000*
- *Sàn Upcom*	*20.000*	*2.590.180.000*	*1.306.900.000*	*1.283.280.000*	-	*116.666.667*	*20.000.000*
		4.615.180.000	**3.312.832.203**	**1.347.347.797**	**45.000.000**	**4.064.302.105**	**238.750.000**

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**82.277.397.872**	**81.826.900.000**	**22.088.147.573**	**(22.538.645.445)**	**7.675.487.573**	**(25.324.777.647)**	**21.030.142.203**	**3.831.350.001**
Cổ phiếu niêm yết	41.916.003.739	52.898.500.000	14.428.487.573	(3.445.991.312)	7.675.487.573	(2.441.123.514)	8.300.432.203	2.552.300.001
- Sàn Hồ Chí Minh	41.916.003.739	52.898.500.000	14.428.487.573	(3.445.991.312)	7.675.487.573	(2.441.123.514)	8.300.432.203	2.552.300.001
CHP	*8.836.579.982*	*17.225.000.000*	*8.388.420.018*	-	*3.813.420.018*	-	*4.725.000.000*	*150.000.000*
HPG	*2.645.833.333*	*3.113.000.000*	*467.166.667*	-	*149.166.667*	-	*631.000.000*	*313.000.000*
NVL	*900.000.000*	*665.000.000*	-	*(235.000.000)*	-	*(95.000.000)*	-	*272.500.000*
SHB	-	-	-	-	-	*(25.932.203)*	*158.432.203*	-
SHP	*8.747.099.112*	*14.320.000.000*	*5.572.900.888*	-	*3.712.900.888*	-	*1.860.000.000*	-
VHM	*8.813.500.000*	*8.283.000.000*	-	*(530.500.000)*	-	-	*95.000.000*	*625.500.000*
VIC	*2.038.249.933*	*1.236.000.000*	-	*(802.249.933)*	-	*(700.249.933)*	*154.500.000*	*256.500.000*
VNM	*9.934.741.379*	*8.056.500.000*	-	*(1.878.241.379)*	-	*(1.619.941.378)*	*676.500.000*	*934.800.001*
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.361.394.133	28.928.400.000	7.659.660.000	(19.092.654.133)	-	(22.883.654.133)	12.729.710.000	1.279.050.000
- Sàn Upcom	40.361.394.133	28.928.400.000	7.659.660.000	(19.092.654.133)	-	(22.883.654.133)	12.729.710.000	1.279.050.000
DND	*25.236.620.000*	*18.372.900.000*	-	*(6.863.720.000)*	-	*(10.699.820.000)*	*5.047.500.000*	*1.211.400.000*
JOS	*12.450.000.000*	*225.500.000*	-	*(12.224.500.000)*	-	*(12.179.400.000)*	*22.550.000*	*67.650.000*
VGI	*2.670.340.000*	*10.330.000.000*	*7.659.660.000*	-	-	-	*7.659.660.000*	-
VSP	*4.434.133*	-	-	*(4.434.133)*	-	*(4.434.133)*	-	-
	82.277.397.872	**81.826.900.000**	**22.088.147.573**	**(22.538.645.445)**	**7.675.487.573**	**(25.324.777.647)**	**21.030.142.203**	**3.831.350.001**

Ghi chú:

- Công ty đánh giá chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL hàng tháng và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng.

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.653.319.570	4.036.641.490
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.571.916.676	3.572.516.364
Từ các khoản cho vay	162.873.908	106.021.907
	4.388.110.154	**7.715.179.761**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	37.252.841	39.780.120
	37.252.841	**39.780.120**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.717.414.850	2.833.193.400
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	440.465.191	357.615.397
Chi phí công cụ, dụng cụ	137.227.034	76.557.933
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	124.732.569	56.469.460
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.937.500	3.000.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.723.375.585)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.752.138.823	1.302.329.717
Chi phí khác	1.286.926.529	496.420.905
	3.739.466.911	**5.125.586.812**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	435.053.250	-
	435.053.250	**-**

Ngày 11/01/2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 34/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty với các nội dung sau:

- Công ty không ban hành các quy định, thủ tục và bố trí nhân sự để duy trì hệ thống kiểm toán nội bộ: Công ty đã khắc phục bằng cách ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt và bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Phó phụ trách bộ phận Kiểm toán nội bộ.
- Không thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết: Ngày 07/03/2024, Công ty nộp hồ sơ đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Đến ngày 13/03/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã gửi lại phản hồi cho Công ty về việc bổ sung hồ sơ đăng ký giao dịch, trong đó có nội dung bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chính Minh để thực hiện bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp. Do đó, Công ty chưa hoàn tất thủ tục đăng ký giao dịch Upcom.

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.051.954.447	16.806.782.614
Các khoản điều chỉnh tăng	4.457.924.251	11.976.241.477
- *Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành*	*191.091.000*	*210.000.000*
- *Lỗ đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện*	*3.831.350.001*	*11.729.367.777*
- *Các khoản bị phạt*	*435.053.250*	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng khác*	*430.000*	*36.873.700*
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.540.842.203)	(28.783.024.091)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(510.700.000)*	*(4.036.641.490)*
- *Lãi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện*	*(21.030.142.203)*	*(24.137.491.282)*
- *Chuyển lỗ các kỳ trước*	-	*(608.891.319)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.030.963.505)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	16.051.954.447	16.806.782.614
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.051.954.447	16.806.782.614
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**642**	**672**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	81.826.900.000	-	-	81.826.900.000
	81.826.900.000	**-**	**-**	**81.826.900.000**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	55.150.200.001	-	-	55.150.200.001
	55.150.200.001	**-**	**-**	**55.150.200.001**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.277.968.324	-	-	54.277.968.324
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.917.500.000	-	-	91.917.500.000
Các khoản cho vay	3.370.755.328	-	-	3.370.755.328
Các khoản phải thu	6.423.790.175	644.547.030	-	7.068.337.205
	155.990.013.827	**644.547.030**	**-**	**156.634.560.857**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.637.038.384	-	-	72.637.038.384
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	86.400.000.000	-	-	86.400.000.000
Các khoản phải thu	5.785.632.294	763.817.980	-	6.549.450.274
	164.822.670.678	**763.817.980**	**-**	**165.586.488.658**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	355.063.673	-	-	355.063.673
Chi phí phải trả	118.076.102	-	-	118.076.102
	473.139.775	**-**	**-**	**473.139.775**
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	334.404.908	-	-	334.404.908
Chi phí phải trả	84.869.162	-	-	84.869.162
	419.274.070	**-**	**-**	**419.274.070**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	761.825.483	24.030.809.570	2.734.790.584	27.527.425.637
Chi phí hoạt động	2.577.970.966	4.373.155.423	388.096.000	7.339.222.389
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	37.252.841
Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.739.466.911
Kết quả hoạt động	**(1.816.145.483)**	**19.657.654.147**	**2.346.694.584**	**16.485.989.178**
Tài sản bộ phận trực tiếp	6.203.168.824	81.826.900.000	45.252.760.874	133.282.829.698
Tài sản không phân bổ				118.342.636.637
Tổng tài sản	**6.203.168.824**	**81.826.900.000**	**45.252.760.874**	**251.625.466.335**
Nợ phải trả không phân bổ				821.972.921
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**821.972.921**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . THÔNG TIN KHÁC

- Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ theo tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT. Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành là 1.800.000 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu là 18.000.000.000 VND, tương đương 10.000 VND/ cổ phiếu. Thời điểm dự kiến phát hành là quý II/2024 - quý III/2024 sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
  Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện tăng vốn chủ sở hữu.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Trần Thị Bích Thủy	Cổ đông lớn
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Lê Thị Bích Thủy	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Mùi	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD	Cổ đông lớn (Đến ngày 15/05/2024)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thị Bích Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mùi	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
Ông Diệp Trí Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/05/2024)
Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Tiến Thảo	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Bạch Hải Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam có tổng giá trị là 75.710.000.000 VND và được tái tiếp tục theo kỳ hạn ban đầu khi đến hạn trong kỳ. Tại ngày 30/06/2024, số dư tiền gửi tiết kiệm là 45.500.000.000 VND và được Công ty tất toán toàn bộ đến ngày 05/08/2024. Tổng doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận trong kỳ là 421.345.617

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	60.000.000	60.000.000
Bà Lê Thị Bích Thủy	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Mùi	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	29.091.000	16.000.000
Ông Nguyễn Duy Tân	-	32.000.000
	191.091.000	**210.000.000**
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Ngọc Quang	43.700.000	42.000.000
Ông Bùi Tiến Thảo	32.727.000	17.135.000
Bà Nguyễn Bảo Ngọc	42.000.000	42.000.000
Bà Bạch Hải Anh	16.545.000	-
	134.972.000	**101.135.000**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
Ông Diệp Trí Minh	660.860.000	610.163.000
Bà Nguyễn Thị Hà	406.933.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	432.959.000	53.642.000
Ông Nguyễn Thế Cẩm Hoàn	4.188.000	381.023.000
	1.504.940.000	**1.044.828.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 năm 06 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 do trình bày và phân loại lại các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, doanh thu phát sinh và dòng tiền thực thu chi,..... Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính			
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	55.150.200.001	63.150.200.001
- Các khoản đầu tư	212	8.000.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	212.4	8.000.000.000	-
- Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	(280.605.325)	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(17.929.895.399)	(17.649.290.074)
Báo cáo kết quả hoạt động			
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	32.238.434.877	38.773.586.679
- b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	24.137.491.282	27.100.126.720
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	4.036.641.490	7.609.157.854
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	3.572.516.364	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(90.438.355.000)	(18.404.500.000)
- Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	115.180.565.000	29.046.710.000
- Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	-	(101.702.320)
- Cổ tức đã nhận	04	1.123.024.000	3.559.477.000
- Tiền lãi đã thu	05	4.168.431.425	4.011.159.846
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.072.366.469	80.279.557.293
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.741.015.313)	(73.025.685.238)

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo năm trước VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
- Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	119.743.734.260	354.761.771.027
- Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(116.349.646.410)	(368.902.733.845)
- Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(1.791.138.446)	14.621.343.222
- Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	2.133.655.563	3.256.679.563
- Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(2.133.655.563)	(2.134.110.563)

Lê Thị Kim Hạnh	**Đỗ Thị Mỹ Linh**	**Diệp Trí Minh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2024